TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 194/2026/DS-PT
Ngày: 30/3/2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng góp vốn, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

Bà Trần Thị Quỳnh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phạm Thành Trung – Thư ký viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại: Trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2026/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2026 về việc "*Tranh chấp hợp đồng góp vốn, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 403/2025/DS-ST ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2857/2026/QĐPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Ngô Hữu C; sinh năm 1963; CCCD số C2, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH, ngày cấp 11/01/2024; địa chỉ: khu phố C, phường S, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

1.2. Ông Lê Như A, sinh năm 1987; CCCD số 038087029436, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH, ngày cấp 19/8/2021; địa chỉ: số nhà A, khu phố L, phường S, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là phường B, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Lê Quốc L; CCCD số 038087037295, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH, ngày cấp 19/8/2021; sinh năm 1987; địa chỉ: số D đường H, phường H, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là phường B, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa) (Theo 02 Giấy ủy quyền ngày 10/3/2025); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị P; sinh năm 1986; CCCD số 038186002702, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về TTXH, ngày cấp 19/8/2022; địa chỉ: khu phố T, phường S, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Công ty L2; trụ sở: số C Đại lộ V, phường H, tỉnh Thanh Hóa. Người đại diện: Bà Bùi Thị H1 - Giám đốc; địa chỉ liên hệ: số E H, TDP P, xã L, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1961; CCCD số 038061004301, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH, ngày cấp 25/4/2021;

3.2. Bà Cao Thị S, sinh năm 1962; CCCD số 038162001910; nơi cấp: Cục C3 về TTXH, ngày cấp 18/4/2021;

Cùng địa chỉ: số nhà G đường N, khu phố M, phường S, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa); đều vắng mặt.

3.3. Ông Dương Văn H2; sinh năm 1984; CCCD số 038084054128, cấp ngày 03/6/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; địa chỉ: khu phố T, phường S, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa); vắng mặt.

3.4. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1994; CCCD số 038194000803, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; địa chỉ: số nhà A, khu phố L, phường S, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H3: Ông Lê Quốc L, sinh năm 1987; CCCD số 038087037295, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH, ngày cấp 19/8/2021; địa chỉ: số D đường H, phường H, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là phường B, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa) (Giấy ủy quyền ngày 10/3/2025); có mặt.

3.5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; CCCD số 038088012412, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; địa chỉ: khu phố T, phường S, tỉnh Thanh Hóa; có mặt

3.6. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh T; địa chỉ: số A đường H, phường H, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

3.7. Chi nhánh Văn phòng Đ; địa chỉ: số G đường T, phường S, tỉnh Thanh Hóa. Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Chí L1; có đơn xin xử vắng mặt.

3.8. Văn phòng C4; địa chỉ: căn dịch vụ C- 05, khu dự án bãi đỗ xe và Trung tâm thương mại S1, phường S, tỉnh Thanh Hóa; Người đại diện hợp pháp: Ông

Hoàng Trung T1 – Trưởng văn phòng; vắng mặt.

3.9. Ngân hàng TMCP C5 - Chi nhánh S2; địa chỉ: số B Đ, phường S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Văn H4; chức vụ: Trưởng phòng khách hàng bán lẻ; có mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/8/2024, sửa đổi, bổ sung ngày 18/3/2025, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Ngô Hữu C và ông Lê Nhữ A trình bày:***

Vào các ngày 16/9/2023 và ngày 30/9/2023 giữa ông Ngô Hữu C và ông Lê Nhữ A và vợ chồng ông Dương Văn H2, bà Lê Thị P đã cùng nhau lập hợp đồng góp vốn mua đất cùng đồng sở hữu, cụ thể là: ngày 16/9/2023 ông Ngô Hữu C góp vốn 1.200.000.000đ *(Một tỷ hai trăm triệu đồng),* ngày 30/9/2023 ông Lê Nhữ A góp vốn 600.000.000đ *(Sáu trăm triệu đồng),* vợ chồng ông H2, bà P góp 5.200.000.000đ *(Năm tỷ hai trăm triệu đồng),* tổng số tiền là 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng).* Số tiền này được sử dụng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (QSDĐ) với diện tích 231m^2 đất ở tại đô thị, cùng tài sản gắn liền trên đất là nhà 02 tầng, tại thửa đất 971, tờ bản đồ số 23 tại đường H, tổ dân phố (TDP) T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa của ông Nguyễn Văn T.

Theo thỏa thuận chúng tôi cùng thống nhất để bà P đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Sau khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng, các bên góp vốn cùng thống nhất về giá bán ra và tìm khách nhận chuyển nhượng để thu hồi vốn và hưởng tiền chênh lệch (có hợp đồng góp vốn mua đất cùng đồng sở hữu kèm theo). Trong khi chưa có sự thống nhất của những thành viên góp vốn nhưng bà P đã tự ý phá dỡ nhà 02 tầng, xây dựng nhà tiền chế trên diện tích đất chúng tôi góp vốn nhận chuyển nhượng.

Ngày 08/4/2024, chúng tôi có đơn gửi đến UBND thành phố S, Phòng T2, Văn phòng Đ (VPĐKĐĐ) thành phố S đề nghị dừng thi công xây dựng nhà trên diện tích đất góp vốn mua chung đối với bà P do chưa có sự thống nhất của các bên góp vốn. Vì vậy, UBND phường Q, VPĐKĐĐ, Phòng T2, Chủ tịch UBND thành phố S đã yêu cầu bà P tạm dừng thi công xây dựng công trình nhà ở đối với thửa đất 971, tờ bản đồ số 23 mang tên Lê Thị P.

Ngày 10/4/2024, chúng tôi được UBND thành phố mời đến UBND phường Q giải quyết (ngày 12/4/2024 và ngày 10/5/2024 UBND thành phố S có văn bản trả lời kèm theo). Sau khi được Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố S cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 719016 mang tên bà P, bà P đã làm thủ tục chuyển nhượng lại tài sản nêu trên cho ông Nguyễn Văn Q, bà Cao Thị S.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chúng tôi đề nghị Tòa án

nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết các vấn đề sau đây:

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 776, quyển 01 ngày 08/4/2024 của Văn phòng C4; địa chỉ: C, khu dự án bãi đỗ xe tập trung và trung tâm thương mại phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

- Hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 719016, thửa đất số 971, tờ bản đồ 23, diện tích đất 231m^2, địa chỉ thửa đất: đường H, TDP T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa mang tên bà Lê Thị P.

- Hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DO 636248 do VPĐKĐĐ Chi nhánh S2 cấp ngày 13/5/2024 mang tên ông Nguyễn Văn Q, bà Cao Thị S, thửa đất số 988, tờ bản đồ số 23, diện tích 109,6m^2, địa chỉ thửa đất: TDP T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

- Yêu cầu bà Lê Thị P tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên diện tích đất chúng tôi cùng góp vốn nhận chuyển nhượng và thực hiện theo nội dung đã được ký kết giữa các bên thể hiện qua các Hợp đồng góp vốn mua đất cùng đồng sở hữu vào các ngày 16/9/2023 và 30/9/2023.

- Chia tách QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất nêu trên cho chúng tôi được hưởng theo tỷ lệ góp vốn trong Hợp đồng góp vốn ngày 16/9/2023 và 30/9/2023, cụ thể như sau:

+ Ông Ngô Hữu C góp vốn 1.200.000.000đ *(Một tỷ hai trăm triệu đồng)* chiếm 17,14% tổng giá trị tài sản, tương đương 39,59m^2 đất ở tại đô thị.

+ Ông Lê Nhữ A góp vốn 600.000.000đ *(Sáu trăm triệu đồng)* chiếm 8,57% tổng giá trị tài sản, tương đương 19,80m^2 đất ở tại đô thị.

+ Vợ chồng ông Dương Văn H2, bà Lê Thị Phương G 5.200.000.000đ *(Năm tỷ hai trăm triệu đồng)* chiếm 74,29% tổng giá trị tài sản, tương đương 171,61m^2 đất ở tại đô thị.

- Đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho 02 người chúng tôi (ông Ngô Hữu C, ông Lê Nhữ A) được đứng tên đối với 59,39m^2 đất ở tại đô thị.

**** Tại bản tự khai ngày 29/5/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lê Thị P trình bầy:***

Nội dung đơn khởi kiện của ông C, ông A là không đúng sự thật và Hợp đồng góp vốn mua đất của ông C và ông A bị vô hiệu theo quy định của pháp luật, bởi vì:

Thứ nhất, việc ông C và ông A nói là góp tiền chung vào để mua thửa đất của ông T.

Ngày 09/8/2023, vợ chồng tôi đã mua thửa đất nêu trên của ông T với số tiền 3.200.000.000 đồng (không phải 7.000.000.000 đồng theo lời của ông C, ông A), tôi đã giao tiền đủ cho ông T và hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ tại Văn phòng C4; địa chỉ: số A, đường T, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi mua bán xong, tôi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đứng tên tôi là Lê Thị P.

Do ông T (là em rể tôi) có vay nợ của ông C với số tiền là 1.200.000.000 đồng và vay ông A với số tiền 600.000.000 đồng nhưng không trả được nợ. Vì vậy, ông C, ông A liên tục đến gia đình em tôi để quấy phá, dọa chém giết cả nhà tôi. Sau đó, ông T mới đến gặp vợ chồng tôi cầu cứu. Vì thương em nên vợ chồng tôi buộc phải lập hợp đồng góp vốn mua đất cùng đồng sở hữu với ông C và ông A ngày 16/9/2023 và 30/9/2023 (có hình ảnh video quay lại). Trong lúc tình thế khó khăn, muốn cứu em rể mình, vợ chồng tôi phải ký vào giấy tờ do ông C, ông A soạn sẵn với nội dung đồng ý chung vốn vào thửa đất mà vợ chồng tôi mua của ông T.

Thứ hai, sau khi mua thửa đất xong, tôi được cấp GCNQSDĐ và vợ chồng tôi đã chuyển nhượng một nửa thửa đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Q và bà Cao Thị S theo GCNQSDĐ số DO 636248 do Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố Sầm Sơn cấp ngày 13/5/2024, thửa đất số 988, tờ bản đồ số 23, diện tích 109,6m^2. Sau đó, vợ chồng ông Q, bà S đã xin Giấy phép xây dựng số 476/2024/GPXD và được UBND thành phố S cấp đối với công trình xây dựng 01 tầng (mái lợp tôn) trên đất. Đồng thời, Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố S cũng cấp GCNQSDĐ số DL 719016 ngày 22/9/2023, thửa đất số 971, tờ bản đồ số 23, diện tích 121,4m^2 cho tôi. Sau đó, đến ngày 02/4/2024, tôi cũng được UBND thành phố S cấp giấy phép xây dựng số 164/2024/GPXD đối với thửa đất đứng tên tôi. Hiện tại, GCNQSDĐ vợ chồng tôi đang thế chấp tại Ngân hàng V - Chi nhánh S2.

Như vậy, đối tượng là tài sản tranh chấp trong hợp đồng góp vốn không có (GCNQSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn T, thửa đất số 971, tờ bản đồ 23, diện tích 231m^2). Tài sản góp vốn không có thật, tài sản góp vốn đã chia tách và chuyển nhượng cho người khác và đã được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận quyền sở hữu cho người khác.

Về nội dung của hợp đồng góp vốn bị vô hiệu: các bên không lập biên bản thỏa thuận chung có các cổ đông chung nhau góp vốn; không có nội dung ăn chia lợi nhuận, chia sẻ rủi ro giữa các bên; không có điều khoản về quyền và nghĩa vụ của các bên; không có biên bản định giá tài sản; không có giấy biên nhận tiền góp vốn giữa các cổ đông góp vốn...

Về hình thức của hợp đồng góp vốn vô hiệu: hợp đồng góp vốn bằng QSDĐ theo quy định tại khoản 22 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 thì "Góp vốn bằng QSDĐ là sự thỏa thuận giữa các bên về chuyển QSDĐ thông qua việc góp QSDĐ để tạo thành vốn điều lệ của tổ chức kinh tế, bao gồm góp vốn để thành lập tổ chức kinh tế hoặc góp thêm vốn điều lệ của tổ chức kinh tế đã được thành lập". Căn cứ điểm a, khoản 3 Điều 27 Luật đất đai thì: "Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng QSDĐ, QSDĐ và tài sản gắn liền với đất phải được công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này". Như vậy, hợp đồng góp vốn bằng QSDĐ bắt buộc phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, phía ông C, ông A chỉ cung cấp được hợp đồng góp vốn đánh máy, viết tay không qua thủ tục công chứng mà liên quan đến QSDĐ nên bị vô hiệu do không tuân thủ về hình thức của hợp đồng góp vốn bằng QSDĐ.

Thứ ba, bản chất của việc góp vốn giữa vợ chồng tôi và ông C, ông A là giả tạo, nhằm che giấu đi việc vay tiền giữa ông T và ông C, ông A (giấy xác nhận ông T vay số tiền của ông A là 600.000.000 đồng và có ghi âm việc ông T vay số tiền của ông C là 1.200.000.000 đồng). Phía ông C, ông A cũng đã làm đơn tố cáo đối với tôi và ông T vì có hành vi trốn thuế trong giao dịch dân sự chuyển nhượng đất ra cơ quan Công an. Nếu đúng bản chất sự việc là góp vốn chung với nhau, thì không có việc ông C, ông A đi tố cáo tôi khi dùng tiền chung của các cổ đông góp vốn đi mua đất của ông T mà khai báo gian lận thuế dẫn đến việc có đơn thư tố cáo của ông C, ông A mà tôi bị xử phạt hành chính và truy thu thuế.

Quá trình chuyển giao từ vay mượn sang hợp đồng góp vốn, phía ông C, ông A đã bắt ông T phải làm giấy xác nhận nội dung việc vay mượn. Hiện nay, ông C, ông A là người liên tục đến nhà ông T để đòi nợ, hàng tháng ông T vẫn trả nợ lãi cho ông C và ông A.

Từ những trình bày nêu trên, đề nghị Tòa án tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Hữu C, ông Lê Nhữ A.

3. Tại văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ngày 12/8/2025, người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H3 trình bày: Bà H3 hoàn toàn đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Nhữ A (chồng bà H3), bà H3 đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Nhữ A.

4. Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 26/8/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ làm ăn, tôi có quen biết ông C và ông A. Theo đó, ngày 30/6/2023, tôi có vay ông A số tiền 600.000.000 đồng, với mục đích để đảo số nợ Ngân hàng. Cũng trong khoảng tháng 6/2023, tôi có vay ông C số tiền 1.200.000.000 đồng để làm ăn kinh doanh. Do gặp khó khăn trong làm ăn, nên ngày 09/8/2023, tôi đã chuyển nhượng thửa đất số 971, tờ bản đồ 23, với diện tích 231m^2 tại TDP T, phường Q, thành phố S cho vợ chồng chị P, anh H2 với giá 3.200.000.000 đồng. Việc mua bán được thực hiện tại Văn phòng C4, hợp đồng có công chứng hợp pháp, các bên đã thanh toán tiền đầy đủ. Sau đó, vợ chồng chị P được cấp GCNQSDĐ.

Do tôi không có khả năng trả nợ cho ông C, ông A, nên phía ông C, ông A thường xuyên đến đòi nợ, quấy phá, dọa chém giết cả nhà tôi (có video, hình ảnh ghi lại). Ngày 16/9/2023 và 30/9/2023, ông C và ông A còn soạn sẵn giấy tờ "hợp đồng góp vốn mua đất" rồi ép buộc vợ chồng chị P, anh H2 ký vào văn bản. Thực tế, tôi đã bán đất cho chị P, anh H2 từ ngày 09/8/2023, hoàn toàn không có việc ông C, ông A góp vốn mua đất chung với vợ chồng chị P.

Như vậy, bản chất hợp đồng góp vốn chỉ là giả tạo để che giấu quan hệ vay nợ giữa tôi với ông C, ông A. Nội dung và hình thức của hợp đồng góp vốn không tuân thủ quy định pháp luật: không công chứng, không chứng thực, không có biên bản định giá tài sản, không quy định quyền lợi, nghĩa vụ giữa các bên. Hơn nữa, thửa đất trên hiện đã được chia tách, một phần chuyển nhượng cho vợ chồng ông

Q, bà S, một phần QSDĐ còn lại đứng tên chị P, hiện đang thế chấp tại ngân hàng. Do đó tài sản được cho là góp vốn thực tế không tồn tại. Đề nghị Tòa án xác định khoản nợ thực tế giữa tôi có vay ông A số tiền 600.000.000 đồng, ông C số tiền 1.200.000.000 đồng. Tôi sẽ có trách nhiệm trả số tiền nêu trên cho ông C, ông A vì đây là khoản nợ cá nhân của tôi, không liên quan đến vợ chồng anh H2, chị P.

Từ những nội dung trình bày nêu trên, tôi đề nghị TAND tỉnh Thanh Hóa tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C, ông A.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi nhánh Văn phòng Đ trình bày:

Bà Lê Thị P, ông Nguyễn Văn Q - bà Cao Thị S nhận chuyển nhượng QSD một phần diện tích của thửa đất theo các Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đã được công chứng, cụ thể: (1) bà P nhận chuyển nhượng QSD một phần diện tích của thửa đất theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số công chứng 4182, quyển số 04/2023 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C6 ngày 09/8/2023; (2) ông Q - bà S nhận chuyển nhượng QSD một phần diện tích của thửa đất theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số công chứng 776, quyển số 01/2024 TP/CC-SCC/HDGD do Văn phòng C6 ngày 08/4/2024.

- Hồ sơ của bà P; ông Q - bà S nộp để thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai do nhận chuyển nhượng một phần diện tích của thửa đất gồm: Đơn đề nghị tách thửa hợp thửa, bản đo đạc chỉnh lý thửa đất, đơn đăng ký biến động đất đai, bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp, Hợp đồng chuyển nhượng QSĐĐ đã được công chứng là đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T3 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017), khoản 11 Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; đủ điều kiện tách thửa theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 4463/QĐ/UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh T, đúng trình tự thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều 75 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 49 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017).

- Tại thời điểm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đăng ký biến động đất đai của bà P; ông Q - bà S Chi nhánh VPĐKĐĐ Sầm Sơn không nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 11a Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T3 (được bổ sung tại khoản 11 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017).

Do đó, bà P; ông Q - bà S đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai do nhận chuyển nhượng QSDĐ. Chi nhánh VPĐKĐĐ Sầm Sơn giải quyết hồ sơ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm bà P, ông Q - bà S nộp hồ sơ đề nghị; các GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DL 719016 cấp ngày 22/9/2023 mang tên bà Lê Thị P và số DO 636248 cấp ngày 16/5/2024 mang tên ông Nguyễn Văn Q, bà Cao Thị S được cấp đúng quy định. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa không tuyên hủy và giải quyết vụ án dân sự theo đúng quy định của pháp luật. Chi nhánh S2 sẽ thực hiện các bước tiếp theo liên quan sau khi có quyết định của Tòa án.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Q trình bày tại phiên tòa: Khi vợ chồng tôi mua đất của chị P thì thửa đất không hề có tranh chấp. Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đã được công chứng đúng trình tự, thủ tục. Việc Chi nhánh VPĐKĐĐ Sầm Sơn cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng tôi là đúng quy định. Đề nghị Tòa án chấp nhận hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa chị P với vợ chồng tôi và GCNQSDĐ cấp cho vợ chồng tôi là đúng quy định của pháp luật.

7. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bổ sung thêm yêu cầu nếu Tòa án xác định hợp đồng góp vốn là vô hiệu thì đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc vợ chồng bà P, ông H2 phải có trách nhiệm trả lại số tiền cho ông C, ông A và số tiền lãi suất theo quy định; bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt giữ nguyên quan điểm của mình như đã trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 403/2025/DS-ST ngày 07/10/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 124, Điều 131, Điều 407 BLDS năm 2015; khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 3 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc:

- Yêu cầu hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 719016, số vào sổ cấp GCN: CN 00647 cho bà Lê Thị P ngày 22/9/2023 tại thửa đất số 971, tờ bản đồ số 23, diện tích 231m^2, địa chỉ: đường H, TDP T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

- Yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 776, quyển 01 ngày 08/4/2024 của Văn phòng C4; cũng như yêu cầu hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DO 636248 do Văn phòng Đ Chi nhánh S2 cấp ngày 13/5/2024 mang tên ông Nguyễn Văn Q, bà Cao Thị S đối với thửa đất số 988, tờ bản đồ số 23, diện tích đất 231m^2, địa chỉ thửa đất: TDP T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

- Buộc bà Lê Thị P tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên diện tích đất chúng tôi cùng góp vốn nhận chuyển nhượng và thực hiện theo nội dung đã được ký kết giữa các bên thể hiện qua các Hợp đồng góp vốn mua đất cùng đồng sở hữu vào các ngày 16/9/2023 và 30/9/2023.

- Yêu cầu chia tách QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 971, tờ bản đồ số 23, diện tích đất 231m^2, địa chỉ thửa đất: đường H, TDP T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa cho chúng tôi được hưởng theo tỷ lệ góp vốn

trong Hợp đồng góp vốn ngày 16/9/2023 và 30/9/2023, cụ thể: ông C được quyền sở hữu 17,14% tổng giá trị tài sản nêu trên, tương đương 39,59m^2 đất ở tại đô thị; ông A được quyền sở hữu 8,57% tổng giá trị tài sản nếu trên, tương đương 19,80m^2 đất ở tại đô thị.

- Đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Ngô Hữu C và ông Lê Nhữ A được đứng tên đối với 59,39m^2 đất ở tại đô thị.

2. Tuyên bố hợp đồng góp vốn mua đất cùng đồng sở hữu ký ngày 16/9/2023 giữa ông Ngô Hữu C với ông Dương Văn H2, bà Lê Thị P và hợp đồng góp vốn mua đất cùng đồng sở hữu ký ngày 30/9/2023 giữa ông Lê Nhữ A, bà Trần Thị H3 với ông Dương Văn H2, bà Lê Thị P vô hiệu.

3. Buộc ông Dương Văn H2, bà Lê Thị P có trách nhiệm hoàn trả cho ông Ngô Hữu C số tiền 1.200.000.000đ *(Một tỷ hai trăm triệu đồng)* và hoàn trả cho ông Lê Nhữ A, bà Trần Thị H3 số tiền 600.000.000đ *(Sáu trăm triệu đồng).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/10/2025, bị đơn bà Lê Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị P có ý kiến: Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Lý do: Bản án sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện. Không thụ lý nội dung tuyên hợp đồng góp vốn vô hiệu, không định giá tài sản là vi phạm tố tụng. Bỏ sót người tham gia tố tụng là vợ của ông C. Không lấy ý kiến của ông Lê Văn C1 là người ký trong hợp đồng góp vốn. Không lấy ý kiến của Văn phòng công chứng. Bị đơn đề nghị chị P và ông T mỗi người chịu ½ trách nhiệm đối với số tiền của anh C và anh A tổng là 1.800.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T có ý kiến: ông T có khoản vay với ông C và ông A không trả được nợ, có nhờ vợ chồng bà P giúp đỡ và vợ chồng bà P ký hợp đồng góp vốn là tự nguyện. Nay ông T xác định vẫn có trách nhiệm với khoản nợ ông C, ông A nhưng hiện tại ông T không còn tài sản để thanh toán.

Nguyên đơn ông C có ý kiến: Đề nghị bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà P. Ông T đã chuyển nhượng hết tài sản cho bà P, vợ chồng bà P đã nhận trách nhiệm trả lại tiền cho Nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông A có ý kiến: Từ khi ký hợp đồng góp vốn là vợ chồng bà P đã đồng ý nhận chuyển giao nghĩa vụ từ ông T đối với Nguyên đơn. Do vậy, không đồng ý nội dung kháng cáo của bà P, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Ngân hàng TMCP C5 - Chi nhánh S2, ông Dương Văn H4 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội có ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định. Người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các bên ký hợp đồng góp vốn thực chất là chuyển giao nghĩa vụ trả tiền từ ông T sang vợ chồng bà P. Bản án sơ thẩm xác định nghĩa vụ của bà P, ông H2 đối với Nguyên đơn là có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận và nghị án: Hội đồng xét xử nhận thấy:

* Về tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo bị đơn bà Lê Thị P trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí theo quy định, là hợp lệ, được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do, Nguyên đơn có mặt, Bị đơn có kháng cáo vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt họ.

* Về nội dung:

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị P yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm, sau đó đề nghị sửa bản án sơ thẩm xác định bà P và ông T mỗi người chịu ½ trách nhiệm đối với số tiền 1.800.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý, giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

[5] Đối với kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Công nhận hợp đồng vay tài sản giữa anh Nguyễn Văn T và ông Ngô Hữu C, ông Lê Nhữ A là giao dịch thực tế có hiệu lực; Tuyên bố các hợp đồng góp vốn lập ngày 16/9/2023 và 30/9/2023 là giao dịch dân sự giả tạo được lập ra nhằm che giấu quan hệ vay tài sản. Buộc vợ chồng bà P trả cho ông C, ông A 900.000.000 đồng bằng 50% trách nhiệm; ông T có trách nhiệm trả 50% (900.000.000 đồng). Xét thấy:

[6] Theo hợp đồng góp vốn mua đất cùng đồng sở hữu ngày 16/9/2023 thì bên A là ông Ngô Hữu C góp vốn với bên B là ông Dương Văn H2, bà Lê Thị P số tiền 1.200.000.000đ *(Một tỷ hai trăm triệu đồng)*. Theo hợp đồng góp vốn mua đất cùng đồng sở hữu ngày 30/9/2023 thì bên A là ông Lê Nhữ A, bà Trần Thị H3 góp vốn với bên B là ông Dương Văn H2, bà Lê Thị P số tiền 600.000.000đ *(Sáu*

trăm triệu đồng).

[7] Nội dung các hợp đồng góp vốn: Các bên thống nhất bên A góp tiền cùng với bên B nhận QSDĐ và quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền trên đất số DL 719016, số vào sổ cấp GCN: CN00647 do Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố Sầm Sơn cấp ngày 22/9/2023 tại thửa đất số 971, tờ bản đồ số 23 địa chỉ: TDP T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, diện tích 231m^2 của ông Nguyễn Văn T, với giá 7.000.000.000đ *(Bảy tỷ đồng).* Bên A đồng ý cho bên B đại diện đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng và GCNQSDĐ đối với thửa đất nhận quyền chuyển nhượng nêu trên. Sau khi hoàn tất thủ tục pháp lý bên A hoặc bên B có quyền tìm khách hàng chuyển nhượng lại, sau khi có sự thống nhất, đồng ý của cả hai bên. Trong trường hợp chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền trên đất thành công, tổng số tiền bên B thu về phải thanh toán cho bên A toàn bộ số tiền đã góp vốn của bên B theo phần trăm cổ phần.

[8] Các hợp đồng nêu trên có chữ ký, điểm chỉ của hai bên và chữ ký của người làm chứng, điều đó thể hiện sự tự nguyện của các bên ký kết hợp đồng. Do vậy, bà Lê Thị P cho rằng bị ép buộc ký kết là không có căn cứ. Bà cũng xác định ký để giúp đỡ em rể Nguyễn Văn T. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T cũng xác định khi vợ chồng bà P ký hợp đồng là tự nguyện.

[9] Các hợp đồng góp vốn mua đất cùng đồng sở hữu xuất phát từ việc ông Nguyễn Văn T (em rể bà P) vay tiền ông Ngô Hữu C và ông Lê Nhữ A. Ông T thừa nhận là ông có vay tiền của ông C, ông A, do chưa có điều kiện trả nên đã chuyển nhượng một phần QSDĐ cho bà P với số tiền 3.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T không trả nợ cho ông C, ông A mà chuyển giao khoản tiền nợ cho vợ chồng bà P. Việc ông C và vợ chồng ông A ký hợp đồng góp vốn với vợ chồng bà P thể hiện ý chí đồng ý cho ông T chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà P và vợ chồng bà P chấp nhận khoản tiền nợ của ông T. Như vậy, các hợp đồng góp vốn là hợp đồng giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay tài sản của ông T với ông C, ông A và việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ ông T sang vợ chồng bà P, được vợ chồng bà P đồng ý thể hiện việc tự nguyện ký hợp đồng góp vốn.

[10] Theo quy định tại Điều 124 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: *1. Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của bộ luật này hoặc luật khác có liên quan".*

[11] Do vậy, Bản án sơ thẩm xác định các hợp đồng góp vốn là hợp đồng giả tạo bị vô hiệu, còn hợp đồng vay nợ và việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ có hiệu lực là có căn cứ.

[12] Các hợp đồng góp vốn nêu trên là hợp đồng bị vô hiệu theo Điều 124, Điều 129 Bộ luật Dân sự. Do đó, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc bà P tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên diện tích đất cùng góp vốn nhận chuyển nhượng; chia tách QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 971, tờ bản đồ số 23, diện tích đất 231m^2, theo tỷ lệ góp vốn trong hợp đồng góp vốn ngày 16/9/2023 và 30/9/2023; đề nghị cơ quan

có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Ngô Hữu C, ông Lê Nhữ A được đứng tên phần đất ở tại đô thị; yêu cầu hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 719016, số vào sổ cấp GCN: CN 00647 cho bà Lê Thị P ngày 22/9/2023 tại thửa đất số 971, tờ bản đồ số 23, diện tích 231m^2, địa chỉ: đường H, TDP T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 776, quyển 01 ngày 08/4/2024 của Văn phòng C4; cũng như yêu cầu hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DO 636248 do Văn phòng Đ Chi nhánh S2 cấp ngày 13/5/2024 mang tên ông Nguyễn Văn Q, bà Cao Thị S đối với thửa đất số 988, tờ bản đồ số 23, diện tích đất 231m^2, địa chỉ thửa đất: TDP T, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa là có căn cứ.

[13] Xét hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc bị đơn thực hiện hợp đồng góp vốn ký ngày 16/9/2023 và 30/9/2023 giữa các bên. Bị đơn cho rằng hợp đồng vô hiệu nên đề nghị bác yêu cầu của nguyên đơn, nhưng không có yêu cầu hủy hợp đồng và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Tại phiên tòa, nguyên đơn bổ sung yêu cầu nếu xác định hợp đồng góp vốn là vô hiệu thì đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

[14] Xét thấy hợp đồng góp vốn vô hiệu nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thực hiện hợp đồng. Đồng thời, cần áp dụng Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, buộc các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, khôi phục tình trạng ban đầu, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

[15] Tuy nhiên, các hợp đồng góp vốn vô hiệu do giả tạo nên không phát sinh hậu quả. Nhưng, Hợp đồng vay tài sản giữa ông T với ông C, ông A là tự nguyện. Ông T và bà P đề nghị xác định giao dịch thực tế cần được công nhận là hợp đồng vay tài sản này. Và như nhận định trên thì việc ký hợp đồng góp vốn thực chất là chuyển giao nghĩa vụ từ ông T sang cho vợ chồng bà P. Việc vợ chồng bà P, ông H2 ký hợp đồng góp vốn mua đất cùng đồng sở hữu với ông C và vợ chồng ông A thể hiện ý chí là bà P, ông H2 đã chấp nhận khoản tiền nợ của ông T đối với ông C và vợ chồng ông A. Do đó, Bản án sơ thẩm buộc bà P, ông H2 trả cho ông C và vợ chồng ông A, bà H3 số tiền đã ký nhận trong hợp đồng góp vốn, cụ thể: trả cho ông C 1.200.000.000 đồng, trả cho ông A, bà H3 600.000.000 đồng là phù hợp.

[16] Việc vay nợ, Bản án sơ thẩm tuyên trả nợ gốc, ông C và ông A không kháng cáo, không có yêu cầu tính lãi khoản vay nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ. Nếu có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

[17] Từ các căn cứ nhận định ở trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P.

[18] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[19] Về án phí: Kháng cáo của bà P không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị P; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 403/2025/DS-ST ngày 07/10/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí: Bà Lê Thị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002553 ngày 04/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hoa